

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24 /2020/DS-PT
Ngày 19 tháng 5 năm 2020
“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Việt Tiến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Ái

Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Ông Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 19 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2020/TLPT- DS ngày 07/01/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐPT-DS ngày 20/01/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1/ Bà Nguyễn Thị Thu H - sinh năm 1968

2/ Ông Nguyễn Hữu H2 - sinh năm 1969

Đều TT: Khu T, thị trấn L, H. L, tỉnh Phú Thọ

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu H2 và bà Nguyễn Thị Thu H: Ông Lê Văn C - sinh năm 1980; TT: Xã P, huyện B, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L - sinh năm 1982

TT: Khu P 6 (nay là Khu P), thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nguyễn Thị L: Luật sư Nguyễn Văn T - Thuộc văn phòng luật sư H - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị L - là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu H và đại diện theo ủy quyền của bà H, ông H2, ông Lê Văn C trình bày:

Do mối quan hệ hàng xóm nên ngày **15/9/2016** vợ chồng ông Nguyễn Hữu H2, bà Nguyễn Thị Thu H, TT: Khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ có cho vợ chồng chị Nguyễn Thị L, anh Lê Diên Q, TT: Khu P 6 (nay là Khu P), thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ vay số tiền là 748.000.000đ thể hiện bằng 02 khế ước vay tiền gồm: Khế ước thứ nhất ông H2, bà H cho chị L, anh Q vay số tiền 300.000.000đ, khế ước thứ hai ông H2, bà H cho chị L, anh Q vay số tiền 448.000.000đ. Tổng số tiền ông H2, bà H cho chị L, anh Q vay là 748.000.000đ, thời hạn vay 01 năm, mục đích vay để mua ô tô phục vụ cho hoạt động kinh doanh của gia đình, lãi suất thỏa thuận tùy vào từng thời điểm vay. Quá trình vay tháng 9/2017 anh Q, chị L đã trả cho ông H2, bà H số tiền lãi và gốc 100.000.000đ cho khế ước khoản tiền vay 448.000.000đ, trong đó tiền lãi từ 15/9/2016 đến 15/9/2017 tính theo lãi suất quy định là 9%/năm là $448.000.000đ \times 9\%/năm = 40.320.000đ$ và số tiền gốc đã trả là $100.000.000đ - 40.320.000đ = 59.680.000đ$. Đến hạn vợ chồng chị L, anh Q không trả được gốc và lãi theo thỏa thuận. Do vậy, ông H2, bà H khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện L giải quyết buộc anh Q, chị L phải trả cho ông H2, bà H số tiền gốc còn nợ theo khế ước vay số tiền 448.000.000đ đồng là $448.000.000đ - 59.680.000đ = 388.320.000đ$, tiền lãi quá hạn tính từ 16/9/2017 đến ngày 22/11/2019 (Lãi quá hạn tính 13,5%/năm) là $388.320.000đ \times 13,5\%/năm \times 2 \text{ năm } 2 \text{ tháng } 6 \text{ ngày} = 114.456.000đ$. Tổng cả gốc và lãi theo khế ước vay số tiền 448.000.000đ là $388.320.000đ + 114.456.000đ = 502.776.000đ$.

Đối với khế ước 300.000.000đ, ông H2, bà H yêu cầu anh Q, chị L trả số tiền gốc là 300.000.000đ, tiền lãi trong hạn từ ngày 15/9/2016 đến 15/9/2017 theo lãi suất

9%/năm là $300.000.000đ \times 9\%/năm = 27.000.000đ$, tiền lãi quá hạn từ 16/9/2017 đến 22/11/2019 (Lãi quá hạn tính $13,5\%/năm$) là $300.000.000đ \times 13,5\%/năm \times 2 \text{ năm } 2 \text{ tháng } 6 \text{ ngày} = 88.425.000đ$. Tổng lãi trong hạn và lãi quá hạn của khế ước vay số tiền 300.000.000đ là 115.425.000đ. Tổng cả gốc và lãi của giấy vay 300.000.000đ là 415.425.000đ. Tổng số tiền cả gốc và lãi ông H2, bà H yêu cầu chị L, anh Q phải trả cho ông, bà theo 2 khế ước vay ngày 15/9/2016 là 918.201.000đ (Trong đó tiền gốc là 688.320.000đ và lãi là 229.881.000đ).

Bị đơn là chị Nguyễn Thị L và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn T. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện L đã tiến hành thông báo hợp lệ chị L, ông T nhiều lần đến Tòa án làm việc, tuy nhiên chị L, ông T đều cố tình trốn tránh không đến Tòa án làm việc.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2019/DS-ST ngày 22/11/2019, Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 305, Điều 471, khoản 5 Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu H2 và bà Nguyễn Thị Thu H.

Xử: Buộc chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Hữu H2 số tiền chị L vay bà H, ông H2 tính đến ngày 22/11/2019 là: 918.201.000đ (Chín trăm mười tám triệu hai trăm linh một nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 688.320.000đ (Sáu trăm tám mươi tám triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) và lãi là 229.881.000đ (Hai trăm hai mươi chín triệu tám trăm tám mươi một nghìn đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Hữu H2 số tiền ông H2, bà H đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

4/ Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 BLTTDS; khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Chị Nguyễn Thị L phải chịu 39.546.000đ (Ba chín triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn

Hữu H2 (ông Lê Văn C nộp thay) số tiền tạm ứng án phí là 19.350.000đ (Mười chín triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0002684 ngày 10/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

"Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Ngày 07/12/2019 chị L kháng cáo toàn bộ bản án. Lý do: Khế ước vay tiền được lập dưới dạng Hợp đồng cầm đồ là trái pháp luật. H, H2 vi phạm quy định cho vay nặng lãi. Chị chỉ ký vào khế ước, H, H2 không yêu cầu chị phải thế chấp tài sản gì; H, H2 chưa đưa tiền, chưa có hóa đơn giao tiền; thời hạn cho vay 01 năm từ 2016 đến hết 2017 nhưng đến tháng 4/2019 mới kiện ra tòa; H H2 không đưa tiền cho chị; không có địa điểm giao nhận tiền gì hết; không có vật thế chấp; khế ước chỉ là thông báo cho vay; khế ước không có thật. Yêu cầu HĐXX xem xét khế ước mà nguyên đơn xuất trình có được coi là hợp đồng vay tiền hay không. Kết luận điều tra của cơ quan công an thì có một hợp đồng, chị H khai có hai hợp đồng là mâu thuẫn.

Tại phiên tòa: Chị L giữ nguyên nội dung kháng cáo, không chấp nhận khoản vay 300.000.000đ. Chị xác nhận chữ viết và chữ ký trong Khế ước vay tiền ngày 15/09/2016 với khoản vay 300.000.000đ đúng là chữ viết, chữ ký của chị, riêng chữ "1 năm" ở mục thời gian vay và chữ "tín chấp" ở mục đồ thế chấp không phải chữ viết của chị, chị chỉ viết nhưng không nhận tiền. Chị L xuất trình thêm bản chụp trên điện thoại có nội dung trả 100.000.000đ vào tiền gốc, được đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp nhận và đồng ý trừ vào số tiền gốc của khoản vay 448.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng được thực hiện các quyền của đương sự theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận trừ khoản tiền 100 triệu vào tiền gốc khi hết thời hạn trả nợ của khoản vay 448 triệu đồng. Chấp nhận khế ước vay tiền 300 triệu đồng bởi chị L thừa nhận

chữ ký trong khế ước là của mình, đồng thời không xuất trình được chứng cứ chứng minh không nhận tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo trong hạn luật định được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị L là ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên chị L báo cáo ông T bận công việc, chị có thể tự trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không cần ông T, chị đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử vắng mặt ông T. Tòa án xét xử vắng mặt ông T là không vi phạm thủ tục tố tụng.

[2] Về nội dung kháng cáo. Xét thấy:

[2.1] Về khoản vay 448.000.000đ:

Chị L xác nhận có khoản vay này, xác nhận chữ ký và chữ viết trong Khế ước vay tiền ngày 15/9/2016 với số tiền vay 448.000.000đ đúng là chữ viết chữ ký của chị, tuy nhiên chị chỉ vay khoản tiền gốc là 280.000.000đ từ năm 2014, số tiền 448.000.000đ là tính cả tiền lãi gộp vào, giấy vay 280 triệu đã hủy. Căn cứ các tài liệu có sơ sở xác định chị L có vay của bà H, ông H2 448.000.000đ theo khế ước vay nợ ngày 19/5/2016. Số tiền 100.000.000đ chị L đã trả tháng 9/2017 được các đương sự thống nhất tại phiên tòa là trả vào tiền gốc. Xét thấy thỏa thuận này giữa các đương sự là tự nguyện, thỏa thuận không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận trừ số tiền 100.000.000đ vào tiền gốc của khoản vay 448.000.000đ. Đây là tình tiết mới do đương sự xuất trình tại cấp phúc thẩm dẫn đến phải sửa án. Bản án phải sửa là do nguyên nhân khách quan.

Đối với lời khai của chị L về số tiền 150.000.000đ: Chị L khai đã lên nhà trả cho bà H tại nhà, do nhà bà H đang bận cưới con gái nên không làm biên bản trả tiền. Chị L xác định bà H thường ghi chú các khoản tiền trả lãi, trả gốc ở đằng sau Khế ước vay tiền. Hội đồng xét xử đã công khai khế ước này, chị L trực tiếp xem nhưng không có nội dung ghi chú về việc trả tiền như chị L khai; người đại diện của ông H2, bà H không thừa nhận; chị L thì không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở chấp nhận lời khai này của chị L.

Do có sự thay đổi về khoản tiền 100.000.000đ được trừ vào tiền gốc nên hiện nợ gốc và lãi đối với khoản vay 448.000.000đ được tính lại như sau:

Tiền lãi trong hạn từ 15/9/2016 đến 15/9/2017 tính theo lãi suất quy định là 9%/năm là: $448.000.000đ \times 9\%/năm = 40.320.000đ$.

Số lãi quá hạn sẽ được tính trên số nợ gốc sau khi trừ đi số tiền 100 triệu đồng còn lại là 348.000.000đ, theo đó lãi quá hạn từ 16/9/2017 đến 22/11/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là: $348.000.000đ \times 13,5\%/năm \times 2 \text{ năm } 2 \text{ tháng } 6 \text{ ngày} = 102.573.000đ$.

Tổng cả gốc và lãi theo khế ước vay đối với số tiền 448.000.000đ là: $40.320.000đ + 348.000.000đ + 102.573.000đ = \mathbf{490.893.000đ}$ (Bốn trăm chín mươi triệu tám trăm chín mươi ba nghìn đồng).

[2.2] Về khế ước vay tiền 300.000.000đ:

Chị L xác định không có khoản vay này. Tại phiên tòa chị L xác nhận chữ viết và chữ ký trong Khế ước đúng là của chị nhưng chị viết xong không nhận tiền, chị không mang tiền từ nhà bà H về. Chị cho rằng chính vì không có khoản vay 300.000.000đ này mà bà H đã không đưa số tiền này ra giải quyết với cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện L và việc cùng một ngày lại đi vay tiền 2 lần, viết 2 khế ước là vô lý. Hội đồng xét xử xét thấy: Chị L tự tay viết vào khế ước nội dung vay số tiền 300.000.000đ (BL39). Tại phiên tòa chị L thừa nhận chữ ký, chữ viết trong khế ước này là của mình, nhưng cho rằng mình không nhận tiền; tuy nhiên chị L không xuất trình được chứng cứ chứng minh không nhận tiền theo khế ước. Lý do chị L cho rằng việc bà H không đưa ra cơ quan điều tra, trong một ngày viết hai khế ước vay tiền là vô lý không phải là căn cứ chứng minh việc chị không nhận tiền của bà H, nên lời trình bày của chị L không có cơ sở. Văn bản khế ước vay tiền chính là hợp đồng vay tiền, không phải chỉ là thông báo cho vay như chị L trình bày. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu chị L phải trả khoản tiền vay theo khế ước này có căn cứ được chấp nhận, theo đó:

Số tiền lãi trong hạn từ ngày 15/9/2016 đến ngày 15/9/2017 tính lãi suất 9%/năm là $300.000.000đ \times 9\%/năm = 27.000.000đ$.

Số tiền lãi quá hạn từ ngày 16/9/2017 đến ngày 22/11/2019 tính lãi suất 13,5%/năm là $300.000.000đ \times 13,5\%/năm \times 2 \text{ năm } 2 \text{ tháng } 6 \text{ ngày} = 88.425.000đ$.

Tổng cả gốc và lãi của khế ước vay 300.000.000đ là: 300.000.000đ + 27.000.000đ + 88.425.000đ = **415.425.000đ** (Bốn trăm mười lăm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

[2.3] Từ nhận định [2.1] và [2.2] cần buộc chị L phải trả số tiền gốc và lãi cho ông H2 và bà H theo 2 khế ước vay tiền là: **906.318.000đ (Chín trăm linh sáu triệu ba trăm mười tám nghìn đồng chẵn)** (Trong đó tiền gốc là 648.000.000đ, tiền lãi là 258.318.000đ).

[3] Ông H2, bà H khởi kiện yêu cầu chị L và anh Q phải trả nợ. Tuy nhiên, các khế ước vay tiền đều chỉ có một mình chị L ký vay. Tòa án cấp sơ thẩm tuy không có nhận xét cụ thể là nợ chung hay nợ riêng, nhưng chỉ buộc chị L phải trả nợ cho ông H2 và bà H là phù hợp. Tuy nhiên, Phần quyết định lại tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H2, bà H là chưa chính xác; Tuy ông H2, bà H không kháng cáo, nhưng Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của Viện kiểm sát sửa nội dung tuyên án theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H2, bà H.

[4] Các quyết định khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[5] Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 39.189.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Hữu H2 (ông Lê Văn C nộp thay) số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Án phí phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận một phần nên chị L không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị L đã nộp được khấu trừ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị L phải nộp.

Bởi các lẽ trên!.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS năm 2015

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị L. Sửa bản án sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ khoản 2 Điều 305, Điều 471, khoản 5 Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu H2 và bà Nguyễn Thị Thu H.

1. Buộc chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Hữu H2 số tiền chị L vay bà H, ông H2 tính đến ngày 22/11/2019 là: **906.318.000đ (Chín trăm linh sáu triệu ba trăm mười tám nghìn đồng chẵn)**. Trong đó tiền gốc là 648.000.000đ (Sáu trăm bốn mươi tám triệu đồng), tiền lãi là 258.318.000đ (Hai trăm năm mươi tám triệu ba trăm mười tám nghìn đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Hữu H2 số tiền ông H2, bà H đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định là 2.000.000đồng (Hai triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

2. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 39.189.000đ (Ba mươi chín triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Hữu H2 (ông Lê Văn C nộp thay) số tiền tạm ứng án phí là 19.350.000đồng (Mười chín triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0002684 ngày 10/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Phú Thọ.

[2] Về án phí phúc thẩm:Chị Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị L đã nộp theo biên lai số AA/2018/0002740 ngày 20/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Phú Thọ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà chị L phải nộp.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện L;
- TAND huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Việt Tiến